

“Tiếng Việt từ TK 17: cách dùng **đừng**, **chẳng** khi nào **đừng**, **chẳng** có khi **đừng**” (phần 35)

Nguyễn Cung Thông¹

Phần này bàn về cách dùng **đừng**, **chẳng** khi nào **đừng**, **chẳng** có khi **đừng**, **đừng**, liên hệ giữa **không** và **chẳng/chăng** của câu phủ định vào thời LM de Rhodes đến truyền đạo. Đây là lần đầu tiên cách dùng này hiện diện trong tiếng Việt qua dạng con chữ La Tinh/Bồ (chữ quốc ngữ). Từ đó, ta có thể hiểu rõ hơn thành ngữ "**cây muốn lặng, gió chẳng đừng**" và các dị bản. Ngoài các bản Nôm của LM Maiorica ghi ở đoạn sau, tài liệu tham khảo chính của bài viết này là bốn tác phẩm của LM de Rhodes soạn: (a) cuốn Phép Giảng Tám Ngày (viết tắt là PGTN), (b) Bản Báo Cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh (viết tắt là BBC), (c) Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài 1627-1646 và (d) tự điển Annam-Lusitan-Latinh (thường gọi là Việt-Bồ-La, viết tắt là VBL) - có thể tra tự điển này trên mạng, như trang

<http://books.google.fr/books?id=uGhkAAAAMAAJ&printsec=frontcover#v=onepage&q&f=false>. Các chữ viết tắt khác là Nguyễn Cung Thông (NCT), Hán Việt (HV), Việt Nam (VN), ĐNA (Đông Nam Á), LM (Linh Mục), CG (Công Giáo), PG (Phật Giáo), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bồ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bồ/1666), TTTH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh), VNTĐ (Việt Nam Tự Điển/Hội Khai Trí Tiến Đức). Các bản Nôm của LM Maiorica là ĐCGS (Đức Chúa Giê Su), KNLMPS (Kinh Những Lễ Mùa Phục Sinh), CTTr (bộ Các Thánh Truyện), MACC (Mùa Ăn Chay Cả), TCTM (Thiên Chúa Thánh Mẫu), TCTGKM (Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông).

Trang/cột/tờ của VBL được trích lại từ bản La Tinh để người đọc tiện tra cứu cho thêm chính xác. Tương quan Hán Việt ghi nhận trong bài không nhất thiết khẳng định nguồn gốc của các từ liên hệ (có gốc Việt hay Hán).

1. Dùng trong tự điển VBL và PGTN

Đừng có nghĩa là đừng, ngưng (không làm điều gì nữa, cesso/L ~ thôi) như chẳng khi đừng (~ chẳng khi nào ngưng/NCT, VBL trang 242), đừng thịt (không ăn thịt). Mở rộng cách dùng, đừng hàm ý không (cản ngăn) và dùng một cách tổng quát như đừng nói (VBL trang 242).

đừng nói : *não falleis : ne loquaris .* tôi đừng : *eu dei-xo : desino, is.* đừng : *cessar ; cesso, as.* chẳng khi đừng : *não cessa mais : cessat nunquam .* đừng thịt : *não co-mais carne : abstine à carnis comestione .*

VBL trang 242

¹ Nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc) – email nguyencungthong@yahoo.com

Đề ý cách dùng đặc biệt tôi dừng (VBL trang 242) nghĩa là tôi thôi/ngừng/ngưng rồi, dừng thịt là dừng ăn thịt. Một dạng biến âm của **dùng** là **dùng** qua **tương quan đ - d** (xem phần dưới), tuy nhiên không thấy mục riêng cho dùng trong VBL mà chỉ thấy cách dùng "dùng ngựa, ngựa chạy dùng lại" (trang 184). Dùng có các cách viết chữ Nôm là đình HV 汀 hay đình HV 停, thí dụ như trong Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập trang 24a:

唵旺停朱貼叭暗

Ăn uống dùng cho của ngọt ngon

Tuy nhiên **dùng** cũng dùng các chữ trên như đình HV 汀 và đình HV 停 cũng như đình 亭. Điều này làm cho ta phải cẩn thận khi đọc Nôm là dùng hay dừng: thí dụ như trong Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh (PT) 18a

昆若它瘡媿慈買停

Con nhược đà ốm, mẹ từ mới dùng (dùng là cách đọc dựa vào các tài liệu chữ quốc ngữ TK 17/NCT - một số tác giả đọc là dùng²).

Đề ý thêm cách dùng trong PT 29b "*nhiều kiếp chịu khổ, chẳng có no quanh dùng* (停)": hàm ý nhiều lần bị khổ, và và kết quả tai hại như vậy xảy ra chẳng có dùng (liên tục, ở trong địa ngục vì tội bất hiếu). So với cách dùng "chẳng khi dùng" (VBL trang 242) hay "*chẳng có khi nào dùng*" (PGTN trang 98).

Quốc Âm Thi Tập (Nguyễn Trãi) - Bảo Kính 181.8:

唵固停耜役固停

Ăn có dùng thì việc có dùng

(cũng có thể đọc 停 là dùng 'theo cách hiểu và đọc của tiếng Việt hiện đại', td. thì 耜 không nên đọc là thời vì dạng này chỉ xuất hiện trong hậu bán TK 19).

2. Tương quan đ – d: đình - dùng - dùng

VBL cho ta vài dữ kiện về tương quan đ - d, như đã bàn đến trong bài viết "**Tiếng Việt từ TK 17: thợ đào, thợ rèn, thợ máy ... động chúa**" (phần 30) – td. so sánh các cặp

Đao 刀	dao - tiếng Mường Bi: tao là dao, đao
Đáo 到	đáo < kín đáo ~ kín đáo – VBL trang 159, 204
Đạo 道	dạo
Đào 陶	dào (> rào) - thợ *đào > thợ đào

2.1 Chữ đình 停 (thanh mẫu định 定 vận mẫu thanh 青 bình thanh, khai khẩu tứ đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

特丁切 đặc đình thiết (TVGT, ĐV, QV, TTTH)

唐丁切, 音廷 đường đình thiết, âm đình (TV, VH, CV, LT, TTTH, TVi)

TNAV ghi vận bộ 庚青 canh thanh (ương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 庭廷挺筵霆蜓荳挺颺亭停凇奠婷 (đình *điện)

徒當切, 音唐 đồ đương thiết, âm đường (TVi, KH)

特丁反 đặc đình phản (LKTG)

唐寅切, 音廷 đường dần thiết, âm đình (CTT) - thời CTT (1670) dần đã đọc như yín (theo pinyin bây giờ) cùng vận với đình (tính giọng BK bây giờ/pinyin) ...v.v...

Giọng BK bây giờ là tính so với giọng Quảng Đông ting4 và các giọng Mân Nam 客家话: [陆丰腔] tin3 [梅县腔] tin2 [东莞腔] tin2 [客语拼音字汇] tin2 [宝安腔] tin2 [客英字典] tin2 [台湾四县腔] tin2 [沙头角腔] tin2 [海陆丰腔] tin2, giọng Mân Nam/Đài Loan theng5, tiếng Nhật tei chou jou và tiếng Hàn ceng.

Một dạng âm cổ phục nguyên của đình là ***đieng**, tiếng Việt còn bảo lưu các dạng **điêng** (chết điêng, sợ điêng ...) và **dừng, đứng** - lẫn lộn hai thanh huyền và thanh sắc cho thấy giao lưu ngôn ngữ rất lâu đời như mô mã mã mô mô, cung cùng cùng cũng cộng cộng, nghiên nghiên nghiên ... **Dừng** là một dạng ngạc cứng hoá hậu kì, cũng như dao (< đao) - da (< đa) - khuynh hướng ngạc cứng hoá này ở tiếng Việt khá rõ nét. Dựa vào tương quan nh (đ) - ng đặc biệt ghi nhận³ vào thời VBL như nhiêng - nghiêng, nhiệp - nghiệp, nhàn - ngành (và 牙 nha - ngà, 恁 nhâm - ngẫm, nhật - ngật 染日 nhem nhật > nghiêm ngật - PT 6a) ... Do đó ta có cơ sở để liên hệ **dừng** và **ngừng, ngung**. Đình (dùng lại, ngừng lại) thường dùng với các từ HV khác như đình công, đình chiến, đình bản, đình hoãn, đình chỉ, đình trệ trong tiếng Việt. Một cách dùng từ láy khá đặc biệt là 亭亭 đình đình so sánh với các dạng từ láy như

đồng đồng - **dong đong** (đình - đong - đống).

2.2 Chữ đình 汀 hay 汀 đọc là 當經切 đương kinh thiết (QV, VH, LT, TTTH) VH ghi thêm âm 汀 đọc như đình 丁: 音丁 âm đình (LKTG, VH). Giọng BK bây giờ là đing so với giọng Quảng Đông ding1 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] dang1 den1

[梅县腔] den1 [客语拼音字汇] den1 din1 [客英字典] dang1 den1 [陆丰腔] den1

[海陆丰腔] dang1 den1 [宝安腔] den1 | din3, tiếng Nhật là tei.

³ Thiên HV 千 là nghìn (ngàn) có các cách khắc/viết cổ - tham khảo trang <http://www.zdic.net/z/16/zy/5343.htm> : để ý chữ nhân 人 là thành phần (hài thanh) trong cấu trúc chữ thiên (TVGT ghi chữ thiên là 从十从人 tông thập tông nhân), dựa vào một dạng âm cổ **ngin2** (Mân Nam) của nhân và **ngìn (ngàn)** tiếng Việt: ta có cơ sở liên hệ thiên với nghìn: *nhin > ngìn - ngàn (tương quan nh- ng).

Tóm tắt các dạng biến âm của đình/đình

đình > đưng > dưng > ngừng và **đình > đưng > dưng/nhung > ngưng**

2.3 Vì hai dạng đưng và dưng rất gần nhau nên dễ sinh ra lẫn lộn, thí dụ như trong PGTN "chẳng khi nào đưng" thường được ghi là "chẳng khi nào dưng" theo các tác giả khi viết lại qua tiếng Việt hiện đại, trang 42 PGTN:

<p><i>f</i> sed prestò est omnibus rebus singulis momentis . Atque ex hac infinita pri- ma cause potentia sapien- tiæque infinita, colligiur <i>h</i> necessariò infinita eius Diuinitas & essentia in- finita <i>i</i> quasi radix (nostro modo intelligendi)</p>	<p><i>é</i> cũ, <i>c</i> vì có làm được nhiều việc liên, mà chẳng <i>é</i> nhạo c , chẳng lộn, <i>é</i> dù đã sẵn giúp mọi sự, mà làm mọi việc liên, chẳng <i>é</i> khi nào đưng. <i>é</i> Ta lại suy mĩ làm chấy, đức Chúa bô<i>i</i> có phép vô cũ, lại có hay biết vô cũ,</p>
--	--

Trong PGTN, "liên" luôn đi trước "chẳng khi nào đưng" - một khuynh hướng của ngữ pháp tiếng Việt cổ lập lại nét nghĩa liên tục, không dứt - hay là một loại từ 'láy nghĩa' xuất hiện thường trong khẩu ngữ (khác với văn viết vì có chữ ghi lại, khó quên nghĩa đi được). Điều này cũng thấy trong bản Nôm ĐCGS quyển chi cửu chi thập trang 109 và các tài liệu chép tay của Bento Thiện (xem bên dưới). Để ý các dạng khác nhau của "chẳng khi đưng" (VBL trang 242): thí dụ như "chẳng khi nào đưng" (PGTN trang 42) và "chẳng có khi nào đưng" (PGTN trang 98). Ngay cả trong bản lịch sử nước An Nam chép tay và thư hỏi thăm của Bento Thiện(1659), "chẳng có khi đưng" xuất hiện hai lần - có tác giả đọc là "chẳng có khi dưng" có lẽ vì ảnh hưởng tiếng Việt hiện đại:

*Bao giờ có làm cho gởi, cho thối thì các bôn đi như chẳng hết bên đi
gởi, mầy lại. Bn thối làm vì hai chúng, chúng tuy lại đi, làm như chẳng có
khi đưng và cha đi đi, cha làm bôn ngày này cho các con làm gầy chado
kéo bôn, sà la bôn ấy rồi bôn ra gởi cho đưng tuy làm gầy mình thì đi đi
gởi iêu thì chẳng đi. Đưng có gởi chấy gởi thì còn lộn thì là lộn bôn*

Thư viết tay của Bento Thiện (Kẻ Chợ 25/10/1659): “đi làm phúc chẳng có khi đưng”

*mầy hai là Vbee kô, đưng thì đưng làm mầy hai đi đưng, mà đưng làm đưng
mầy ngày đưng nhau, chấy hạ ăn mầy chẳng đưng, là bôn đưng chấy chấy đi
đưng nhau liên chẳng có khi đưng*

Tóm lại, từ các tài liệu bằng chữ quốc ngữ vào TK 17, các dạng "chẳng khi đưng", "chẳng có khi đưng", "chẳng khi nào đưng", "chẳng có khi nào đưng" đã từng xuất hiện. Các bản Nôm của LM Maiorica còn cho thấy một dạng khác⁴ là "chẳng đưng" cũng đã có mặt, tuy không thường gặp như "chẳng có khi đưng" - xem thêm chi tiết trong mục 3.3 bên dưới.

⁴ không kể các dạng "không khi nào hết", "không cùng" ...v.v...

2.3 Các bản Nôm của LM Maiorica

"Chẳng có khi dừng" cũng hiện diện trong các bản Nôm của LM Maiorica, dừng chữ Nôm viết là đình HV 停, tuy nhiên có lúc viết khác - xem chi tiết trong bản tóm tắt sau đây:

- KNLMPS quyển thứ ba: 1 lần trang 85: "Tôi ngày thâu đêm cùng kêu như làm vậy chẳng có khi dừng"
- MACC: 5 lần trong các trang 55, 67, 79, 81, 100 "được nhiều phúc khác thì chẳng có khi dừng ra ngoài khóc lóc chẳng có khi dừng"
- ĐCGS quyển chi cừ chi thập: 3 lần trong các trang 26, 109, 128 "thì hết thay thay đều cầu nguyện liên chẳng có khi dừng ... làm vậy những khóc cùng kêu cả tiếng chẳng có khi dừng".
- TCTM quyển thượng, 1 lần trang 114: "hôn chân tay Người chẳng có khi dừng".
- CTTTr tháng Hai: 1 lần trang 60: "cám ơn Đức Chúa Trời chẳng có khi dừng".
- CTTTr tháng Tư: 1 lần trang 54: "cùng khóc chẳng có khi dừng".
- CTTTr tháng Năm: 2 lần trang 70, 88: "nó quì gối khóc lóc chẳng có khi dừng ... liền khóc lóc đội ơn rất thánh Đức Bà chẳng có khi dừng (停 đình HV)".
- CTTTr tháng Bảy: 1 lần trang 77 "Mẹ khóc chẳng có khi dừng"
- CTTTr tháng Tám: 2 lần trang 70, 78: "Khi nói đến sự Đức Bà, chẳng có khi dừng khen cùng kính Người liên ... hôn chân tay Người chẳng có khi dừng".
- CTTTr tháng Giêng 1 lần trang 30 "ơn Đức Chúa Trời chẳng có khi dừng". Đề ý là cách dùng **chẳng dừng** (chỉ có 2 chữ) ngắn hơn trong trang 78 "Cả và hai người cảm ơn Đức Chúa Trời thâu đêm chẳng dừng".
- Bức thư viết tay của Bento Thiện (1659) 2 lần (xem hình chụp bên trên).

Như vậy chẳng dừng xuất hiện khoảng 4.2% cũng như các dạng chẳng khi dừng, chẳng khi nào dừng, chẳng có khi nào dừng so với dạng chẳng có khi dừng xuất hiện khoảng 83.3% trong các tài liệu đã trích bên trên. Tóm lại, VBL cho thấy vào TK 17, dừng dùng nhiều hơn và nghĩa rộng hơn so với dừng (chỉ dùng cho ngựa trong VBL). Sau đó, LM Béhaine (1772/1773) còn cho thấy dừng dùng cho thuyền (dùng thuyền), chân (dùng 'chơn').



chẳng có khi dừng (chữ Nôm, TCTM quyển thượng trang 114)

3. Bàn thêm về cách dùng ‘chẳng có khi ðừng’

3.1 Dạng **phủ ðịnh** thường gặp vào thời VBL là **chẳng** kí âm bằng một dạng chữ Nôm là **trang** HV 庄 (còn ðọc là hay **chăng** cho dạng nghi vấn) - thí dụ như trong Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh 33b

庄故吒哀生 庄故媯 哀揆

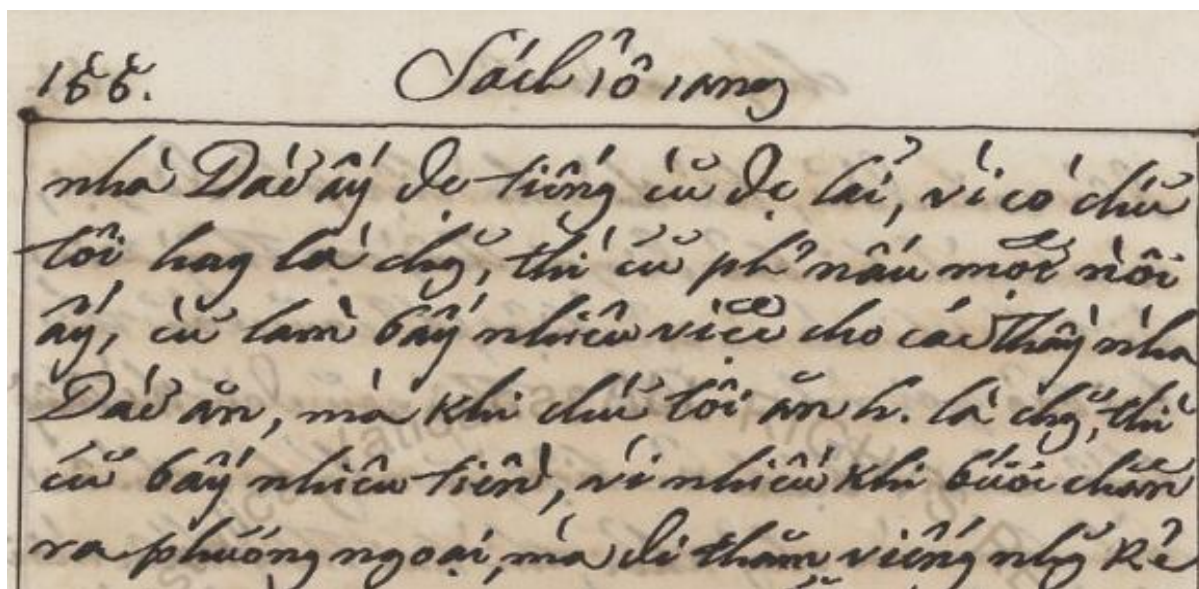
Chẳng có cha ai sinh, chẳng có mẹ ai nuôi.

Hay trong Cư trần Lạc Đạo Phú 33b

禄庄群貪免特蔑時柔蔑時粥

Lộc chẳng còn tham, miễn ðược một thời chay một thời cháo ...v.v...

Các tài liệu chữ quốc ngữ và chữ Nôm không thấy ðùng không 空 ðể chỉ phủ ðịnh hay nghi vấn so với chẳng và chẳng. Thí dụ như trong bức thư viết tay của Bento Thiện (1659), ông viết "Đến mừng hai tháng hai, lại ăn Tết ngày ấy. Song le mặc có nơi ăn nơi chẳng (~ nơi không/NCT)". Trong bản Nôm Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông trang 166, LM Maiorica ghi nhận "Song le trí khôn chưa có suy, có nên **hay là chẳng** (~ hay là không/NCT)". Cho ðến cuối TK 18 và đầu TK 19, LM Philiphê Bình thường ðùng chẳng và chẳng thay vì không như trong tiếng Việt hiện ðại - trích trang 155 trong Sách Sổ Sang Chép Các Việc:



vì có chúng tôi hay là chẳng ~ vì có chúng tôi hay là không/NCT

khi chúng tôi ăn hay là chẳng ~ khi chúng tôi ăn hay là không/NCT

Một ðữ kiện ðáng chú ý là VBL trang 375 ghi **không góa** là góa vợ, góa chồng (viduus, vidua/L), và chú thêm không là chẳng có bạn hàm ý chưa lập gia ðình lại. Cách ðùng lập lại nghĩa ('láy nghĩa') này thường gặp vào thời VBL/PGTN như ðã nói ở phần trên như liên thường ði trước chẳng có khi ðừng. ðiểm ðáng nhắc ở ðây là không góa, nếu hiểu theo tiếng

Việt hiện đại thì có nghĩa là không có ở góa, hoàn toàn trái ngược với nghĩa đã ghi trong VBL. Nói cách khác hơn, không trong cách dùng không góa, không phải là từ phủ định, phù hợp với các dữ kiện từ VBL/PGTN, các thư viết tay và các bản Nôm của LM Maiorica. Đó cũng là nguyên nhân dạng **không cùng** không xuất hiện trong các tài liệu trên. Để diễn tả sự hăng có đời đời (bất diệt, vĩnh viễn), tiếng Việt vào thời VBL/PGTN dùng cấu trúc phủ định "không + hết/tận" hay vô cùng⁵. Số lần xuất hiện của vô cùng trong PGTN là 130 lần so với cách dùng phản nghĩa (trái nghĩa) là có cùng (có giới hạn) chỉ xuất hiện 3 lần, tuy nhiên chẳng cùng xuất hiện 6 lần cùng nghĩa với vô cùng, tuy vô cùng thường xuất hiện trong các cách dùng 'trang trọng hơn' (mang tính chất thần học) như sống vô cùng (sống đời đời, hằng sống) hay phép tắc vô cùng (hàm ý Đức Chúa Trời hay Thượng Đế). Điều này cho thấy rõ ràng không chưa được dùng để chỉ phủ định vì không thấy cách dùng không cùng, mà là **chẳng cùng** cho thấy chẳng được dùng làm làm phó từ chỉ phủ định vào TK 17 - phù hợp với các nhận xét trong BBC như ghi lại ở bên dưới. Các bản Nôm của LM Maiorica cũng cho thấy kết quả tương tự: trong TCTGKM vô cùng xuất hiện 22 lần so với có cùng xuất hiện 3 lần, chẳng cùng xuất hiện 3 lần; trong CTTr vô cùng xuất hiện 3 lần, có cùng xuất hiện 3 lần so với chẳng cùng xuất hiện 5 lần.

Một điểm nên nhắc ở đây là tiếng Trung (Hoa) câu phủ định lại không dùng không⁶, mà dùng bất 不 hay biệt 别 cho động từ, tính từ hay một/hữu 没/有 cho danh từ, bất và một đều có nghĩa là không (td. bất khả xâm phạm, bất luận, bất hiểu, mai một, một húng ~ không húng/mất húng, một tự bi⁷, biệt tẩu ~ đừng đi ...). Ngoài ra, tiếng Mường (Bi) chỉ dùng chẳng chứ không dùng không để chỉ phủ định (so với không là sông); chẳng là giăng, căng - chẳng thẳng là căng thẳng - cũng như khoang mằng là giăng mằng (Từ điển Mường Việt, sdd) cho thấy tương quan k - kh - ch dẫn đến khả năng liên hệ các dạng không - kang - chẳng.

Vào TK 17, tiếng Việt dùng chẳng cho phủ định, như trích BBC (sdd) "*chẳng luôn luôn đặc trước khi có ý nghĩa phủ định, thí dụ **chẳng có** (non est ~ 'không có' theo tiếng Việt hiện đại/NCT), còn nếu đặt ở sau thì không có dấu và có ý nghĩa nghi vấn, thí dụ **có chẳng** (est ne ~ 'có không' theo tiếng Việt hiện đại)". Nghĩa của có chẳng lặp lại trong VBL trang 97. Không vào thời này hàm ý rộng, trống (cụ thể) như làm không, nhà không, ăn cơm không (vacuus/L VBL trang 375), lòng không (PGTN trang 65), nơi không (PGTN trang 69), xác không (PGTN trang 31, 32), bời/lấy không làm ra mọi sự PGTN trang 58/38), hư vô là không (PGTN trang 112), hóa ra hư không (PGTN trang 161), khi chết lại về không ... lấy không làm bia mọi sự ... khiến không làm cội rễ đầu mọi sự (PGTN trang 107). Cho đến cuối TK 18 và đầu TK 19 (Béhaine 1772/1773, Taberd 1838) thì không bắt đầu được dùng làm phó từ với nghĩa phủ định: LM Béhaine ghi rõ hai cách dùng khác nhau **làm không** (làm không được gì hết/làm không công) và **không làm** (không có làm, ~ "chẳng làm" theo ngữ pháp cổ hơn/NCT). Không đã mở rộng nghĩa và chức năng trong cấu trúc câu: so sánh thí dụ ghi lại trong BBC "*chẳng có ... có chẳng*" và Béhaine/Taberd "*không làm ... làm không*". Cho đến đầu cuối TK 19 và đầu TK 20 thì không đã hầu như hoàn toàn thay thế chẳng và chẳng trong cách dùng phủ định (chẳng mang nghĩa đặc biệt hơn - nhấn mạnh sự phủ định). Dạng chẳng, chẳng rất thường gặp vào thời VBL/PGTN so với dạng không trong tiếng Việt hiện đại. Như*

⁵ Các giáo sĩ và cộng sự đã dịch tính từ La Tinh aeternus ra tiếng Việt, dùng dạng HV vô cùng 無窮 hay chẳng cùng 庄穷. Điều này cho thấy cùng HV 窮 được dùng khá tự do, so với cách dùng có cùng (~ hữu hạn 有限).

⁶ Từ phủ định "không" là từ cơ bản nhất và thường gặp nhất trong tiếng Việt, và cũng có thể nói là "không" là từ tiêu biểu và dùng để nhận ra cho cấu trúc phủ định của tiếng Việt. Không (phủ định) có tần số sử dụng cao nhất, tương ứng với bất 不 của tiếng Hán (Lý Bảo My, 2015 sdd).

⁷ Một tự bi HV là bia không có một chữ, ám chỉ kẻ ngu dốt.

vậy có liên hệ gì giữa các dạng này không? Hãy xem lại các cách đọc chữ không HV dựa vào phiên thiết cổ và các phương ngữ.

3.2 Chữ không 空 (thanh mẫu Khê 溪 vận mẫu Đông 東 bình/khứ thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

苦紅切 khô hồng thiết (TVGT, ĐV, QV, CV, TVi) - TVi ghi âm không bình thanh 音孔平聲

枯公切, 音崆 khô công thiết, âm công (TV, VH, LT, LTCN 六書正擢) - CTT ghi không bình thanh 孔平聲

苦動切 khô động thiết (TV, VH)

康董切, 音孔 khang động thiết, âm không (CV, TVi)

口公切 khẩu công thiết (NT, TTTH)

枯江切 khô giang thiết (QV, TVi) – Tvi/CTT ghi âm khương 音羌

苦貢切 khô công thiết (QV, TV, VH, CV, LT, TVi) - âm không 音控 - thời QV/TV đã ghi khứ và bình thanh.

TNAV ghi vận bộ 東鍾 Đông chung (dương bình và khứ thanh)

CV ghi cùng vận/bình thanh 空 控 控 控 控 控 控 (không) - vận mẫu 東 Đông

CV ghi cùng vận/thượng thanh 孔 空 控 控 (không *không)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 控 控 控 空 控 (không *không)

苦江切 khô giang thiết (TG 字鑑, CTT)

枯良切, 音康 khô lương thiết, âm khang (TVi)

枯紅切 khô hồng thiết (TĐTAT 重訂直音篇) ...v.v...

Giọng Bắc Kinh bây giờ là kōng, kòng, kǒng so với giọng Quảng Đông hung1 hung3 và các giọng Mân Nam 客家话: [沙头角腔] kung1 [客英字典] kung1 kung5 fung1 [海陆丰腔] kung1 fung1 kung5 [梅县腔] fung1 kung1 kung5 [台湾四县腔] kung1 fung1 kung5 [东莞腔] kung1 [陆丰腔] kung5 kung1 [宝安腔] kung1 | kung5 [客语拼音字汇] kung1 kung4, giọng Mân Nam/Đài Loan là khang3, tiếng Nhật kuu và tiếng Hàn kong. Một dạng âm thượng cổ phục nguyên của không là *kʰlo:ŋ? với nguyên âm sau có độ mở miệng lớn, tuy nhiên đến thời Quảng Vận (QV, năm 1008) thì nguyên âm này có độ mở miệng nhỏ hơn/không tròn môi (vận giang HV) dẫn đến khả năng **ngạc hóa** (palatalisation) cao, kết quả là phụ âm đầu k- có khuynh hướng trở thành các phụ âm ch- và gi- hay cho ra dạng chãng và

chăng. Không HV có bình thanh và khứ thanh, dẫn đến hai dạng **chăng** và **chăng**⁸. Ngoài ra so sánh tương quan kháng 抗 và chống, không khó để nhận ra khả năng kang/khuong 康 có thể liên hệ với chăng cũng như từ các so sánh sau đây.

3.2.1 Một số dạng ngạc hóa từ thanh phù công 工

Chữ không 空 dùng bộ thủ huyết 穴 và thành phần hài thanh công 工 là loại chữ hài thanh. Khả năng ngạc hóa có thể để lại vết tích trong các chữ khác cũng dùng công làm thành phần hài thanh như

扛 giang (gánh, vác trên vai)

江 giang (sông < *krong)

杠 giang, công (gông, VBL ghi là blang > giang)

缸 cang, kang, hang, xoang - các dạng này cho thấy rõ nét khả năng biến âm k (cang) thành kh, h và xát hóa thành x.

腔 kang - xát hóa thành xoang (tiếng Việt)

...v.v...

Một điểm cần phải nhắc lại ở đây là VBL còn ghi nhận các dạng tương đương chươc và giuóc (ngủ một chươc ~ ngủ một giác - VBL trang 123), giun và chun (VBL trang 293) cũng như chóc và gióc (BBC). Do đó, ta có cơ sở để liên hệ không - kang 空 và *chang (chăng, chăng). Ngoài ra nên nhắc lại là tiếng Mường (Bi, Từ Điển Mường Việt, sđd) có các dạng chiêng là khung, chiêng là giêng (tháng giêng), chiêng (giêng so với tỉnh HV 井), chiêu (so với *kiêu là bên trái), chiêng là trưởng (trưởng HV 長), chống là giống (chủng HV 種), chủ là giầu (chủ mắt là giầu mắt), chầy là giấy (chỉ HV 紙), chã là giã (chã cỏ là giã gạo), chẽ lau là giẽ lau, chặc là giặc cho thấy khả năng phụ âm đầu ch- đã hiện diện trước dạng gi-. Điều này giải thích được phần nào tương quan *chang > giang (thanh phù công 工). Do đó, ta có thêm cơ sở để liên hệ **không - kang - *chang (chăng/chăng) - giang**. GS Nguyễn Ngọc San còn đề nghị khả năng biến âm **k(j)- > ch- > gi-** dựa vào các bản Nôm cổ và phương ngữ Bắc Bộ (sđd).

3.2.2 Một số chữ Nho có thanh phù công 公 và khuynh hướng ngạc hóa

Các trường hợp này cho thấy tương quan k - ch trong vốn từ Hán

公 công - chung

忪 chung (hoảng sợ)

⁸ Tiếng Thái có dạng *chang* 𑖇𑖓𑖇 hàm ý không quan tâm, không để ý cũng như tiếng Lào *sāng* 𑖀𑖓𑖇 (không quan tâm, không chú ý) và được dùng làm từ phủ định trong các ngôn ngữ này. Khác với trường hợp không HV (rỗng, trống) có phạm trù nghĩa cụ thể và khả năng ngữ pháp hóa như trình (chung), quá (qua) ...

媵 chung (cha, vợ chồng gọi nh ...)

徃 chung (sợ hãi ...)

焮 chung (nhiệt hóa ...)

...V.V...

Ngoài ra, một số chữ khác cũng cho thấy tương quan k - ch như

耆 kì, thị, chỉ (đạt đến, già lão trên 60 tuổi ...)

祇 kì, chi (thần đất ...)

枝 kì, chi (cành, nhánh cây ...)

...

Ít người biết rằng chiêu 招 (tuyển mộ, gọi ...) còn có một cách đọc cổ là kiêu:

祁堯切, 音翹 kì nhiều thiết, âm kiêu (TV, VH, LT, CV, TVi)

...

3.2.3 Tương quan k - ch trong tiếng Việt

VBL còn ghi một cách đọc **cành** là **chành** (chánh ~ ramus/L, trang 97). Theurel (sđd) ghi chánh là cành nhỏ so với chành và các cách dùng vuông chành chạnh, chành chạnh bốn góc. Ngoài ra Đàng Ngoài còn dùng dạng chăng để chỉ cặng⁹ (tendre/P) hay giăng ra:

cặng ~ chăng ~ giăng

3.2.4 Nhìn rộng ra hơn - cũng phù hợp với định luật âm thanh tự nhiên (dùng ít năng lượng nhất trong khi đọc/least effort) - khuynh hướng ngạc hóa (k > ch) còn hiện diện trong các ngôn ngữ khác như trong ngữ hệ Ấn Âu. So sánh một số trường hợp sau đây

cathedra (L) (ghế ngồi < Cổ Hi Lạp καθέδρα kathedra) > chair (A) - chaire (tiếng P trung cổ)

camera (L) (buồng < Cổ Hi Lạp καμάρα kamára) > camera¹⁰, chamber/A – camera, chamber/P

catena (L) (dây, xích, chuỗi ...) > chain (A) - chaîne (P)

calx (L) (cốc, ly) > chalice (A) - calice (chén lễ, P)

⁹ cặng có thể liên hệ đến cặng HV 掙 hay 纏 (đọc là 古恆切 cổ hằng thiết/ĐV, 居層切 cư tầng thiết/TV/VH).

¹⁰ camera là danh từ chỉ máy chụp hình/máy ảnh chỉ xuất hiện gần đây mà thôi (khoảng giữa TK 18) vì phải chụp hình trong phòng tối (Camera obscura/L, tiền thân của máy ảnh - camera = phòng, obscura = tối).

canālis (L) (kênh mương, lạch ...) > canal (A, P), channel (A)

canto (L) (ca, hát) > chant (A) - chanter, chanson (P)

*kinnuz (Proto-Germanic) > kinn (cái cằm, tiếng Đức) > chin (A)

...v.v...

3.3 Cấu trúc "chẳng có khi dừng"

Để diễn tả một hoạt động xảy ra liên tục/không ngừng, tiếng Việt thời VBL có các cách dùng chẳng hay hết, chẳng có khi hết, đời đời, liên, liên liên và các dị bản của chẳng có khi dừng. Một cấu trúc đáng chú ý ở đây là

không (phủ định) + **ngừng** (động từ) ... so với các dạng "chẳng dừng" và "chẳng cùng"

Tiếng Anh và tiếng Pháp cũng thể hiện cấu trúc này qua các dạng như

non-stop (non có gốc La Tinh là không, stop có gốc tiếng Anh cổ hàm ý dừng, ngưng)

incessant (in- tiền tố La Tinh hàm ý không, cessant < cessare La Tinh hàm ý ngưng) - so sánh với tiếng Pháp incessant (không ngừng) cùng cấu trúc.

unceasing (un- tiền tố tiếng Anh cổ hàm ý không, ceasing < cessare hàm ý ngưng)

uninterrupted (un- tiền tố gốc tiếng Anh cổ hay gốc Proto-Germanic un hàm ý phủ định, interrupted có gốc La Tinh interrumpere hàm ý đứt đoạn/bẻ làm hai - uninterrupted là không bị đứt đoạn hay không ngừng). So sánh với tiếng Pháp ininterrompu cùng một cấu trúc và cùng nghĩa.

ceaseless (cease < cessare L hàm ý ngưng, -less là hậu tố tiếng Anh cổ hàm ý không).

endless (end có gốc tiếng Anh cổ nghĩa là giới hạn/cùng, -less là hậu tố có gốc tiếng Anh cổ hàm ý không - so sánh với cách dùng tương đương là "chẳng cùng" vào thời VBL/PGTN).

unending (un- tiền tố gốc tiếng Anh cổ hàm ý không, ending là dừng/kết thúc)

...v.v...

Có thể xem cấu trúc sâu (deep structure) của không ngừng được thể hiện qua nhiều phương cách (cấu trúc mặt/surface structure) để cho ra các dạng từ 2 chữ đến 5 chữ trong tiếng Việt: chẳng dừng, chẳng khi dừng, chẳng có khi dừng, chẳng có khi nào dừng ...v.v... Mãi cho đến đầu TK 20, LM Vallot (1898, sđd) vẫn còn ghi nghĩa của danh từ continuité là "sự không có khi dừng" so với định nghĩa của cụ Huỳnh Tịnh Của (1895, sđd) là "sự liên liên". LM Génibrel (1898, sđd) cũng ghi cách dùng phủ định kép (double négation/P) **chớ lờ** là rất chắc chắn (très certainment/P).

Cấu trúc không + ngừng còn phù hợp với logic $\sim (\sim \mathbf{p}) = \mathbf{p}$, hay hai phủ định tạo thành một xác định: không (\sim) + ngừng ($\sim \mathbf{p}$) = liên tục (\mathbf{p}). Đây cũng là trường hợp phủ định kép

(double negative). Tiêu chuẩn logic này thường được tuân thủ triệt để trong văn viết hay khẩu ngữ để cho mạch lạc, tuy nhiên cũng có ngoại lệ - đặc biệt là trong cách nói thông tục (td. tiếng lóng hay tiếng địa phương). Thí dụ như trong tiếng Anh (tiêu) chuẩn (Standard English)

You haven't seen anything yet (Anh chưa thấy gì đâu)

You ain't seen nothing yet (Anh chưa thấy *không gì đâu ~ Anh chưa thấy gì đâu) - tiếng lóng (Slang English).

Phủ định kép cũng hiện diện trong tiếng Việt như

Anh ta không thể không biết điều đó

Trong câu trên, biết điều đó là p, không thể là ~, không cũng là ~ do đó $\sim(\sim p) = p$ hay hai phủ định trở thành xác định p: kết quả là anh ấy (phải) biết điều đó (xác định), Tuy nhiên có một số trường hợp phủ định kép bị chi phối bởi văn cảnh hay môi trường, phản ánh phần nào tư duy tổng hợp trong tiếng Việt để cho ra kết quả có vẻ như phi logic (không như bên trên). Vào thời LM Maiorica, trích vài trường hợp từ TCTGKM:

(a) cấm chớ làm hình tượng mà thờ (trang 120)

(b) cấm chẳng cho làm hình tượng (trang 122)

(c) cấm chẳng cho giết người (trang 147)

(d) cấm giết người (trang 157)

(e) cấm chớ ước ao lấy vợ người (trang 164, 165)

So với các cách phát ngôn trong PGTN của LM de Rhodes

(f) chớ giết người (VBL trang 284)

(g) cấm giết người (PGTN trang 297)

(h) chớ muốn vợ người (PGTN trang 202)

LM de Rhodes đã theo đúng logic của tư duy phân tích (Tây phương), còn LM Maiorica cũng cùng một cách giải thích (cho mười điều răn) nhưng có lúc dùng động từ cấm với các từ phủ định chẳng cho hay chớ - phản ánh tư duy tổng hợp từ truyền thống văn hóa ngôn ngữ VN. Động từ cấm mang ý chính cho toàn câu nói, hàm ý không được hay không cho làm điều gì xác định trong phần sau của câu nói - thí dụ

cấm gì? cấm giết người - thành ra có thay giết người bằng chớ giết người hay chẳng cho giết người cũng không đổi được hàm ý của cách dùng cấm. Động từ ra lệnh đứng đầu một câu nói chi phối hoàn toàn phần sau câu nói đó:

Cấm giết người ~ **cấm** chẳng/không cho giết người ~ **cấm** không giết người ~ **cấm** không được giết người ~ **cấm** chớ (đừng) giết người ...v.v...

Tiếng Pháp và tiếng Anh, do ảnh hưởng từ truyền thống tư duy phân tích, không có trường hợp dùng động từ cấm (không cho - NO, NON) như trên: cấm hút thuốc (Interdiction de fumer/P ~ No smoking/A), cấm câu cá (Défense de pêche/P ~ No fishing/A) ... So sánh sự khác biệt giữa hai câu nói trong tiếng Việt (ảnh hưởng động từ ở đầu câu nói/ý chính):

Cấm không giết người ≠ **Không** cấm giết người

LM Béhaine (1772/1773) còn ghi cách dùng **không không** đáng chú ý: sine causa/L (hàm ý không có nguyên do) - không đã được dùng làm từ phủ định và không không¹¹ nghĩa là tự nhiên xảy ra, bỗng không, bỗng nhiên. G. Aubaret (1867) giải thích không không 空空 là sans motif (không có gì/NCT). Ảnh hưởng của ý chính (toàn văn) chi phối cách dùng từ như xuống thuyền ~ lên thuyền (cùng nghĩa), ra đời ~ vào đời (cùng nghĩa), áo lạnh ~ áo ấm (cùng nghĩa), thành linh ~ bất thành linh (cùng nghĩa), chọt ~ bắt chọt (cùng nghĩa) khi phân tích theo logic (**tư duy phân tích**) thì không được ỏn: ~p khó mà cho bằng p được! **Tư duy tổng hợp** thể hiện qua tiếng Việt là một chủ đề rất thú vị¹², tuy nhiên không nằm trong phạm vi của bài viết nhỏ này.

3.4 “**Chẳng** có đâu” và chu kì Jespersen (Jespersen's cycle)

VBL mục đâu có ghi cách dùng **chẳng có đâu** hàm ý phủ định một cách chắc chắn (quả quyết) - đâu là phó từ lặp lại ý phủ định của không có. BBC cũng ghi lại cách dùng chẳng phải lẽ đâu (~ không đúng với lẽ thường đâu). Có lẽ từ khẩu ngữ nên các tài liệu chữ quốc ngữ và chữ Nôm vào thời VBL/PGTN không thấy ghi lại cách dùng này. Dựa vào dữ kiện từ VBL và dùng từ phủ định chẳng, một cách nói vào thời này là

(A) **Tôi chẳng muốn đi chợ**

Sau đó, thêm một từ phủ định nữa là đâu để nhắc lại (khẳng định sự phủ định) - đâu là phụ từ dùng trong câu hỏi (ngghi vấn) về nơi chốn¹³ thường gặp vào thời VBL:

(B) **Tôi chẳng muốn đi chợ đâu**

Cho đến tiếng Việt hiện đại thì đâu bắt đầu thay thế chẳng (hay không) để cho hai dạng tương đương (đâu, chẳng thường gặp trong khẩu ngữ hơn so với không):

(C) **Tôi đâu muốn đi chợ**

Các giai đoạn A, B, C tạo thành **chu kì Jespersen** (viết tắt là CKJ trong phần này), một quá trình thành lập câu phủ định trong ngôn ngữ¹⁴. Nhà ngôn ngữ Đan Mạch nổi tiếng Otto

¹¹ Không không còn có nghĩa là trống rỗng như "ở giữa không không", hay là tiếng cấm ngăn, từ chối (không không tôi đã ăn rồi), tiếng chỉ sự nhất quyết là có (nó có ăn cắp, không không) theo cụ Huỳnh Tịnh Của (ĐNQT, 1895 trang 501). Do đó, phải hiểu nghĩa không không từ văn cảnh.

¹² Tham khảo thêm chi tiết về tư duy tổng hợp trong các bài viết như "Cách nói xuống thuyền, trên trời, ra đời, Đàng Trong/Ngoài ... thời LM Alexandre de Rhodes (phần 1)", "Tiếng Việt thời LM de Rhodes - cách dùng đồ trạng nguyên, trên/dưới ... (phần 4)" cùng tác giả (NCT).

¹³ Trong BBC, LM de Rhodes còn ghi cách dùng nõ, dùng trong một vài địa phương, tương đương với chẳng. Một dạng Proto Pong (tiếng Pong cổ phục nguyên) là *nɔː³ nghĩa là chẳng, chớ, đừng - so sánh với dạng no của tiếng Mường (Bi) nghĩa là đâu, no cỏ là đâu có, no nơ là đâu như ...

Jespersen đã diễn tả chi tiết chu kỳ này trong cuốn *Negation in English and Other Languages* (1917) và do đó chu kỳ này được gọi là **chu kỳ Jespersen**. Thí dụ như câu phủ định tiếng Pháp sau đây cũng qua các giai đoạn trên:

- (A) Jeo ne dis (tôi không nói) - tiếng Pháp cổ (Old French)
- (B) Je ne dis pas (tôi không nói) - tiếng Pháp hiện đại và trong sách vở (Modern French)
- (C) Je dis pas (tôi không nói) - tiếng Pháp hiện đại/thông tục (td. khẩu ngữ).

Tiếng Anh cũng cho thấy CKJ:

- (A) Ic ne secge (tôi không nói) - tiếng Anh cổ (Old English)
- (B) Ic ne seye not (tôi không nói) - tiếng Anh trung cổ (Middle English)
- (C1) I say not (tôi không nói) - tiếng Anh xưa/trước hiện đại (Early English)
- (C2) I don't say ~ I do not say (tôi không nói) - tiếng Anh hiện đại (Modern English)...v.v...

Đây là một đề tài thú vị¹⁵ nhưng không nằm trong phạm vi bài viết nhỏ này.

4. "Cây muốn lặng gió chẳng dừng"

Thành ngữ trên có các dị bản như "cây muốn lặng gió chẳng dừng" hay "cây muốn lặng mà gió chẳng dừng" và "cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng"... Tuy nhiên dạng "cây muốn lặng gió chẳng dừng" có thể là xưa hơn hết vì các cách dùng từ đã hiện diện từ thời VBL/PGTN và trong các bản Nôm của LM Maiorica. Ngoài ra, tự điển Béhaine (1772/1773) đã ghi lại rõ ràng câu này "cây muốn lặng gió chẳng dừng" và sau đó được chép lại trong tự điển Taberd (1838) và Theurel (1877). Ngoài nghĩa đen là cây muốn yên bình (lặng) mà gió chẳng ngừng, LM Béhaine (1772/1773) còn giải thích thêm nghĩa bóng (phép ẩn dụ) là mình phải làm những chuyện (không tốt) ngoài ý muốn. Cách giải thích này (bằng tiếng La Tinh) được hoàn toàn chép lại trong các tự điển của Taberd (1838) và Theurel (1877). Câu này hàm ý cuộc đời nhiều khi sống không được theo ý muốn của riêng mình (~ cây), thường phải chùng dưng và làm theo ý người khác (~ gió) cho được hài hòa và cho dòng đời tiếp tục. Tuy nhiên, cụ Huỳnh Tịnh Của đã giải thích câu này là từ Tăng Tử (một trong Nhị Thập Tứ Hiếu) nói vì thương khóc cha mẹ, gồm hai câu đối nhau là "cây muốn lặng mà gió chẳng dừng - con muốn nuôi mà cha mẹ chẳng sống" (trang 333, ĐNQATV sđd). Các tài liệu TQ - như Khổng Tử gia ngữ (thế kỉ 3 SCN) hay Hàn Thi ngoại truyện (thế kỉ 2 TCN) - lại ghi xuất xứ câu "cây muốn lặng, gió chẳng dừng" khác hơn¹⁶. Trên đường Khổng Tử sang Tề thì nghe thấy tiếng khóc

¹⁴ Một trường hợp khác là câu "Anh dám quên ơn hà?" → Anh há dám quên ơn (hả - há: thanh điệu thay đổi như chằng/ngghi vẫn và chẳng/phủ định) - há hàm ý không phải như thế.

¹⁵ Người đọc có thể xem thêm chi tiết về câu phủ định từ góc nhìn lịch đại như bài viết "On the diachrony of negation" của tác giả Johan van der Auwera (2008) với nhiều tài liệu tham khảo giá trị ở phần cuối bài - bài đăng trong cuốn "The Expression of Negation" chủ biên Laurence R. Horn (Yale University, New Haven, USA) NXB De Gruyter Mouton (1st edition 2010). Có thể đọc toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.605.7532&rep=rep1&type=pdf> ...

¹⁶ Nhà thơ/học giả nổi tiếng đời Đường Bạch Cư Dị (772-846) cũng nhắc đến hai câu này: "từ cổ nhân" (古人有雲 cổ nhân hữu vân, người xưa có nói/NCT).

thống thiết của Cao Ngự (có tài liệu ghi là Khâu Vũ Tử 邱武子), hỏi ra thì Cao Ngự mới trả lời về ba cái mất mát lớn trong đời mình. Mất mát lớn đầu tiên¹⁷ là khi học xong và chu du thiên hạ, khi về nhà thì cha mẹ đã qua đời không còn được phụng dưỡng nữa! Cao Ngự nói: thụ dục tĩnh nhi phong bất chi¹⁸ 樹欲靜而風不止 từ dục dưỡng nhi thân bất đãi 子欲養而親不待. Truyện trên nêu lên tầm quan trọng của đạo hiếu, nên nuôi dưỡng cha mẹ khi còn sống chứ khi đã mất thì còn gì nữa mà lo lắng, thật là một tâm sự đau lòng của con người khi so sánh với thiên nhiên - cũng như cây muôn lạng mà gió chẳng ngừng. Do đó người đời sau (trong văn hóa Hán) khi tả cảnh tang thương đau xót thì thường dùng thành ngữ bốn chữ **phong thụ chi bi** 風樹之悲.

Tóm lại, các tài liệu vào thời bình minh của chữ quốc ngữ như VBL/PGTN của LM de Rhodes, thư viết tay của Bento Thiện cùng các bản Nôm của LM Maiorica đều cho thấy chẳng là từ phủ định so với chẳng dùng chỉ nghi vấn. Tiếng Mường (Bi) vẫn còn dùng chẳng (nghĩa là không) còn không để chỉ sông. Không cũng hiện diện cùng với chẳng/chăng nhưng không dùng cho câu phủ định, mà là tính từ hay danh từ hàm ý trống rỗng như nhà không, nơi không, ăn cơm không ... Mãi đến thời LM Béhaine (Đàng Trong, 1772/1773) mới thấy dùng không làm từ phủ định, nhưng các tài liệu viết tay của LM Philiphê Bình cùng thời ở Đàng Ngoài thì hoàn toàn dùng chẳng/chăng như thời VBL/PGTN. Bảng Từ Vựng chép tay của LM Morrone (khoảng đầu TK 19) cho thấy không dùng làm từ phủ định, so với không (phủ định) cũng xuất hiện khoảng 23 lần so với chẳng xuất hiện 107 trong Truyện Kiều của cụ Nguyễn Du - hay là khoảng 17.7%. Cho đến gần đây hơn như trong các tác phẩm của Nam Cao, Anh Đức (Lý Bảo My, 2015 sđd) thì không¹⁹ (phủ định) xuất hiện khoảng 80% so với 0% vào thời LM de Rhodes và Philiphê Bình. Có phải từ phủ định cổ chẳng đã bị thay bằng một từ khác hoàn toàn mới chẳng (từ phủ định không)? Người viết đưa ra các tương quan ngữ âm không - kang - *chang - giang để cho thấy khả năng không và chẳng/chăng là cùng một gốc. Các tiếng Trung (Quốc), Nhật, Hàn đều dùng không 空 để chỉ sự vật trống rỗng/hư không nhưng không mở rộng nghĩa và chức năng (ngữ pháp hóa) để chỉ nghĩa phủ định như tiếng Việt. Quá trình hình thành tiếng Việt hiện đại cho thấy một số âm cổ bị thay thế bằng âm HV mới hơn như đạo Bụt (thời VBL/PGTN, Maiorica) bây giờ gọi là đạo Phật, mưa (nghĩa là chớ) bây giờ không còn dùng nữa so với vô, và có thể không - hàm ý nhấn mạnh (strengthened/A) - cũng là 'bình mới' cho 'rượu cũ' (từ phủ định chẳng/chăng) trong khuynh hướng nói trên. Biết được nghĩa và cách dùng của chẳng, đừng vào thời VBL/PGTN cho ta hiểu rõ hơn thành ngữ cây muôn lạng gió chẳng đừng và các dị bản. Tuy nhiên, thành ngữ này còn cho thấy liên hệ sâu xa giữa văn hóa ngôn ngữ Hán và Việt cả ngàn năm trước đây, không chỉ thể hiện qua cách dùng từ phủ định chẳng/chăng và đừng. Hiện tượng phủ định kép cũng hiện diện trong tiếng Việt, tuy nhiên tư duy tổng hợp từ truyền thống nông nghiệp đã cho ra những cách dùng rất khó giải thích bằng logic thông thường (td. tư duy phân tích) như thỉnh linh ~ bất thỉnh linh, chợt ~ bất chợt ...v.v... Các cách dùng trên vẫn xuất hiện trong

¹⁷ Sự mất mát lớn lao thứ nhì là khi làm quan phụng sự vua không nghe lời/giúp đỡ người thân, sự mất mát thứ ba là bạn thân thuở thơ ấu cũng bỏ đi không còn liên lạc khi về già. Đây là những 'úng xử phải lẽ' trong xã hội mà lại không theo ý muốn của mình - tham khảo thêm chi tiết trong trên các trang này chẳng hạn <https://www.youtube.com/watch?v=X2znm1b-W-c> hay <https://baike.baidu.com/item/%E6%A0%91%E6%AC%B2%E9%9D%99%E8%80%8C%E9%A3%8E%E4%B8%8D%E6%AD%A2/2911819> ...v.v...

¹⁸ Ngay cả câu đầu mà Cao Ngự nói với Khổng Tử cũng có vài dị bản như **thụ dục tĩnh nhi phong bất ninh**, **thụ dục tức nhi phong bất đình** 樹欲靜而風不寧, 樹欲息而風不停 ...v.v...

¹⁹ Câu dùng từ phủ định đứng trước động từ rất thường gặp trong tiếng Anh (khoảng 91.15%) và tiếng Việt (88.35%). Nhìn rộng ra hơn, khi so sánh 325 ngôn ngữ trên thế giới Matthew Dryer (1988) tìm thấy khoảng 70% dùng từ phủ định (như không, not/A) trước động từ (Henriette Swart 2006, sđd).

tiếng Việt hiện đại sau 4 thế kỉ, phản ánh một trong những khác biệt quan trọng giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Ấn Âu. **Chu kì Jespersen** cũng có thể giải thích một số dạng phủ định trong ngôn ngữ, và có thể xem đây là một khuynh hướng ngữ pháp hóa (grammaticalisation/A) - thí dụ như cách nói tôi đâu (có) muốn đi chợ so với tôi chẳng (chả, không, chớ có) muốn đi chợ đâu. Hi vọng người đọc sẽ cảm thấy hứng thú từ các gợi ý trong bài viết này để tìm hiểu sâu xa hơn về tiếng Việt phong phú của chúng ta, cũng như khám phá thêm nhiều hiện tượng thú vị của ngôn ngữ.

5. Tài liệu tham khảo chính

1) Pigneau de Béhaine (1772/1773) - *Bá Đa Lộc Bỉ Nhu* "Dictionarium Annamitico-Latinum" Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM - 1999).

2) Philiphê Bình (1822) "Sách Sổ Sang Chép Các Việc" NXB Viện Đại Học Đà Lạt, 1968.

————— (1822) "Phép Giảng Tám Ngày", "Truyện nước Anam Đàng trong quyền nhị" ... Các tài liệu viết tay của chính tác giả còn lưu trữ trong thư viện tòa thánh La Mã.

3) J.M.J. Caspar/Louis Caspar ~ Cố Lộc (1877/1879) "Dictionnaire annamite-français" nhà in Tân Định xuất bản năm 1877, 1879.

4) Huỳnh Tịnh Của (1895/1896) "Đại Nam Quốc Âm Tự Vị" Tome I, II - Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4 rue d'Adran (SaiGon).

5) J. F. M. Génibrel (1898) "Dictionnaire annamite français" Imprimerie de la Mission à Tân Định (SaiGon).

6) Nguyễn Quang Hồng (2015) "Tự điển chữ Nôm dẫn giải" Tập 1 và 2 - NXB Khoa Học Xã Hội/Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm (Hà Nội).

7) Gustave Hue (1937) "Dictionnaire annamite-chinois-français" Imprimerie Trung-hoà - NXB Khai Trí (Sài Gòn) in lại năm 1971 theo bản gốc năm 1937

8) Nguyễn Văn Khang (Chủ biên), Bùi Chí, Hoàng Văn Hành (2002) "Từ điển Mường Việt" NXB Văn Hóa Dân Tộc (Hà Nội).

9) Chung Mỹ Linh (2011) "Negative forms in English and Vietnamese sentences – A contrastive analysis" có thể đọc tiểu luận này trên trang https://nanopdf.com/download/negative-sentence-1_pdf

10) Giêrônimô Maiorica (thế kỉ XVII) "Mùa Ăn Chay Cả", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyền thượng", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyền trung", "Đức Chúa Giê-Su - Quyền chi cử & Quyền chi thập" (ĐCGS), "Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh", "Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông" (TCTGKM), "Kinh Những Ngày Lễ Phục Sinh - Quyền thứ ba", "Các Thánh Truyện" (CTTr) từ tháng giêng đến tháng mười hai. Sách lưu hành nội bộ (năm xuất bản 2002/2003, LM Nguyễn Hưng).

11) Lý Bảo Mỹ (2015) "Câu phủ định tiếng Hán trong sự đối chiếu tiếng Việt" Luận án thạc sĩ Ngôn Ngữ Học (Đại Học Quốc Gia - Hà Nội).

12) Josepho Maria Morrone (khoảng đầu TK 19) "Lexicon Cochinchinense Latinum" đăng trong cuốn "A Dissertation on the nature and character of the Chinese system of writing" viết bởi nhà ngôn ngữ Mỹ Peter Stephen Du Ponceau (1838), in lại bởi NXB Kessinger

Publishing. Kèm thêm bảng từ vựng căn bản có 333 chữ Nôm và chữ quốc ngữ với giải thích về cấu trúc và nghĩa.

13) Vũ Đức Nghiệu (2019) "Biến đổi ngữ nghĩa với quá trình ngữ pháp hóa của một số từ làm thành tố phụ trong ngữ vị từ tiếng Việt" đăng trong tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn; Tập 5, Số 6 (2019), tr.660-684.

14) Alexandre de Rhodes (1651) "Phép Giảng Tám Ngày" - Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 - Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.

————— (1651) "Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum" thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính - NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).

————— "Tuồng Trình về Đàng Trong 1645" bản dịch của Hồng Nhuệ, NXB Ánh Sáng Publishing, Escondido (California/Mỹ, 1994?).

————— "Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646" dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên - Tủ sách Đại Kết, Thành phố HCM (1994).

15) Nguyễn Ngọc San (1985) "Thử tìm hiểu một vài sự chuyển biến âm đầu trong tiếng Việt cổ qua cứ liệu Nôm" đăng trong TC Ngôn Ngữ số 3 (1985).

16) Henriëtte Swart (2006) "Negation in a cross-linguistic perspective" - có thể tham khảo sách này trên mạng như [file:///C:/Users/Tom%20Nguyen/Downloads/swart_06_expressionandinterpretationofnegation%20\(2\).pdf](file:///C:/Users/Tom%20Nguyen/Downloads/swart_06_expressionandinterpretationofnegation%20(2).pdf) ...v.v...

17) Jean Louis Taberd (1838) - tên Việt là cố Từ - "Dictionarium Annamitico-Latinum" Serampore (Bengale) và cuốn tự điển La Tinh - Việt (1838).

18) Phạm Văn Tinh (2021) "Cây muốn lặng, gió chẳng dừng: Muốn yên mà có được đâu!" có thể tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://nguoidothi.net.vn/cay-muon-lang-gio-chang-dung-muon-yen-ma-co-duoc-dau-31836.html> ...v.v...

19) J. S. Theurel (1877) "Dictionarum Anamitico-Latinum" LM Theurel ghi nhận LM Taberd khởi thảo và ông cố tình 'bỏ sung' ngay trong cách giới thiệu trang đầu, (td. hàm ý các cách dùng **Đàng Ngoài** khác với **Đàng Trong**/NCT) - Ninh Phú (Đàng Ngoài).

20) Nguyễn Cung Thông (2021) "Tiếng Việt từ TK 17: thợ dào, thợ rèn, thợ máy ... động chúa (phần 30)" (NCT: **đặc biệt về tương quan đ - d như đao dao, đã dã ...**) có thể tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn <https://nghiencuulichsu.com/2021/06/17/tieng-viet-tu-tk-17-tho-dao-tho-ren-tho-may-dong-chua-phan-30/> ...v.v...

21) Pierre-Gabriel Vallot (1898) "Dictionnaire franco-tonkinois illustré" NXB F.H. Schneider (Hà Nội).

————— (1905) "Grammaire Annamite à l'Usage Des Français de l'Annam Et Du Tonkin" Imprimeur-Éditeur F. H. Schneider, HaNoi.